PHỤ LỤC SỐ 02
ĐIỀU CHỈNH BẢNG GIÁ ĐẤT SỐ 3 - GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ PHỦ LÝ
(Kèm theo Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024 của UBND tỉnh)

A. ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT
I. KHU VỰC CÁC ĐƯỜNG, PHỐ

Đơn vị tính: 1.000đ/m^2

Stt	Tên đường, ranh giới khu vực giá	Giá đất
I	**Các tuyến đường phố**	
2	**Đường Nguyễn Chí Thanh (đường ĐT493)**	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến đường Lê Công Thanh	5.000
	Đoạn từ đường Lê Công Thanh đến hết địa phận phường Lam Hạ	3.900
3	**Đường ĐT493**: Địa bàn xã Tiên Hải	2.500
4	**Đường Lê Lợi**	
	Đoạn từ đường Châu Cầu đến đường Trường Chinh	20.000
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến đường Biên Hoà	15.000
	Đoạn từ đường Biên Hoà đến đường Quy Lưu	15.000
	Đoạn từ đường Quy Lưu đến ngã ba đường Trần Hưng Đạo	15.500
6	**Đường Quy Lưu**	
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Lê Công Thanh	20.000
	Đoạn từ đường Lê Công Thanh đến đường Nguyễn Văn Trỗi	22.000
7	**Đường Nguyễn Viết Xuân**	
	Đoạn từ đường Lê Công Thanh đến đường Trần Hưng Đạo	25.000
8	**Đường Trần Thị Phúc**	
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Biên Hoà	14.000
	Đoạn từ đường Biên Hoà đến đường Quy Lưu	8.000
	Đoạn từ đường Quy Lưu đến đường Trường Chinh.	6.000
	Đoạn từ đường Trường Chinh đến ngã tư giao nhau với đường Đinh Tiên Hoàng (đoạn giao nhau với đường sắt)	8.000
	Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Đinh Tiên Hoàng đến hết đường Trần Thị Phúc	7.500

9	**Đường Trần Hưng Đạo**	
	Đoạn từ đường Trần Thị Phúc đến đường Lê Lợi (ngã tư)	21.000
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Điện Biên Phủ	10.000
	Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến cầu vượt cao tốc Cầu Giẽ-Ninh Bình	7.000
12	**Đường Đinh Tiên Hoàng**	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến ngã tư Đinh Tiên Hoàng và Trần Thị Phúc	9.000
	Đoạn từ ngã tư đường Đinh Tiên Hoàng và đường Trần Thị Phúc đến phố Nguyễn Lam	7.500
	Đoạn từ phố Nguyễn Lam đến giáp huyện Thanh Liêm	6.000
13	**Đường Lê Duẩn (đường N6 khu đô thị Liêm Chính)**	
	Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Nguyễn Phúc Lai	20.000
	Đoạn từ đường Nguyễn Phúc Lai đến nút giao Liêm Tuyền	25.000
17	**Đường Lê Công Thanh**	
	Đoạn từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Trần Hưng Đạo	25.000
	Đoạn từ đầu cầu Châu Giang đến đường Nguyễn Chí Thanh	20.000
18	**Đường 3 tháng 7 (đường D2)**	
	Đoạn từ phố Trương Công Giai đến phố Lê Thị Hồng Gấm	3.900
22	**Đường Ngô Quyền**	
	Đoạn từ cống Xì Dầu đến đường Lê Hoàn	7.500
24	**Đường Lý Thường Kiệt**	
	Đoạn từ đường 24 tháng 8 đến đường Ngô Gia Tự	8.500
	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến ngã 3 Thanh Sơn	6.500
26	**Đường Lý Thái Tổ**	
	Đoạn từ đường Lý Thường Kiệt đến phố Trần Văn Chuông	15.000
	Đoạn từ phố Trần Văn Chuông đến đường Lê Chân	12.000
	Đoạn từ đường Lê Chân đến đường Đinh Công Tráng	10.000
28	**Đường Hoàng Văn Thụ**	
	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến phố Trần Văn Chuông	7.500
	Đoạn từ phố Trần Văn Chuông đến đường Lê Chân	6.500
29	**Đường Ngô Gia Tự** (đường vành đai nhánh N5): Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lý Thường Kiệt	10.000
30	**Đường Lê Chân**	

	Đoạn từ cầu Châu Sơn đến hết Công ty TNHH Đông Nam Á	11.000
	Đoạn từ Công ty TNHH Đông Nam Á qua đường vào nghĩa trang thành phố đến ngã tư đường vào Nhà máy xi măng Bút Sơn	4.500
31	**Đường Đinh Công Tráng**	
	Đoạn từ đường Lê Chân đến phố Trần Bình Trọng	7.500
	Đoạn từ phố Trần Bình Trọng đến UBND phường Châu Sơn (mới)	4.500
36	**Đường Lê Đức Thọ (ĐT494 cũ)**	
	Địa bàn phường Liêm Chính: Từ đường Lê Duẩn (đường N6) đến giáp xã Liêm Chung	13.200
40	**Đường Điện Biên Phủ (đường 68m)**	
	Đoạn địa bàn phường Liêm Chính, phường Lam Hạ	15.000
	Đoạn địa bàn các xã Liêm Chung, Tiên Hiệp, Tiên Tân	10.000
42	**Đường Xuân Diệu (đường kè Nam sông Châu Giang)**	
	Đoạn từ đường Lê Lợi đến ngõ 17 đường Lê Lợi	7.000
	Đoạn từ ngõ 17 đường Lê Lợi đến đường Trần Hưng Đạo	4.500
43	**Đường Nguyễn An Ninh (đường dẫn cầu Phù Vân)**	
	Đoạn từ đường Lê Hoàn đến thôn 2 Phù Vân (ngã tư quy hoạch)	7.000
44	**Đường Nguyễn Văn Cừ (đường Lê Chân nhánh 2)**	
	Đoạn từ Công ty TNHH Đông Nam Á đến hết trường Đại học Công Nghiệp Hà Nội	9.000
	Đoạn từ Đại học Công nghiệp Hà Nội đến đường ĐT494B	4.500
46	**Đường Phạm Văn Đồng (đường nối 2 cao tốc Liêm Tuyền + Đinh Xá + Trịnh Xá)**	
	Địa bàn xã Liêm Tuyền: - Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến giáp xã Đinh Xá	5.000
	Địa bàn xã Đinh Xá:	
	- Đoạn từ giáp xã Liêm Tuyền đến giáp xã Trịnh Xá	4.000
	- Đoạn từ giáp xã Trịnh Xá đến giáp xã Tràng An (huyện Bình Lục)	3.000
	Địa bàn xã Trịnh Xá: - Đoạn thuộc địa bàn xã Trịnh Xá	3.000
48	**Đường Phan Hưng (đường 30m phía Tây Bệnh viện Việt Đức)**	

	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Hưng Đạo	10.000
	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến kè Nam sông Châu Giang	8.000
II	**Các tuyến phố**	
1	**Phố Hàng Chuối:** Từ đường Lê Lợi đến đường Biên Hòa	8.400
2	**Phố Kim Đồng:** Từ đường Châu Cầu đến đường Trường Chinh	8.400
3	**Phố Phạm Tất Đắc**	
	Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Công Thanh	8.400
4	**Phố Tân Khai:** Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Công Thanh và từ đường Lê Công Thanh đến đường Quy Lưu	20.000
5	**Phố Trần Tử Bình:** Từ đường Nguyễn Văn Trỗi đến đường Trường Chinh	18.000
6	**Phố Phạm Ngọc Thạch**	
	Từ đường Trường Chinh đến đường Lê Lợi	22.000
	Từ đường Lê Lợi đến phố Lý Tự Trọng	12.000
7	**Phố Lý Tự Trọng:** Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Xuân Diệu (đường kè Nam sông Châu Giang)	12.000
8	**Phố Võ Thị Sáu:** Từ phố Ngô Sỹ Liên đến đường Trần Hưng Đạo	8.000
9	**Phố Bùi Văn Dị:** Từ đường Trường Chinh đến đường Trần Hưng Đạo	25.000
10	**Phố Trần Quốc Toản:** Từ đường Bùi Văn Dị đến đường Lê Công Thanh	8.000
11	**Phố Trần Khát Chân:** Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến phố Hồ Xuân Hương	10.000
12	**Đường cổng phụ Khu đô thị Nam Trần Hưng Đạo:** Từ phố Phạm Ngũ Lão đến phố Trần Khát Chân	8.000
13	**Phố Phạm Ngũ Lão (đường quy hoạch trong khu đô thị):** Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến phố Yết Kiêu	8.000
14	**Phố Nguyễn Quốc Hiệu (đường N2):** Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Duẩn	12.000
15	**Phố Hồ Xuân Hương:** Đường quanh hồ trong khu đô thị Nam Trần Hưng Đạo	10.000
16	**Phố Yết Kiêu (đường D4)**	
	Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến đường Lê Duẩn	10.000

17	**Phố Dã Tượng (đường D5):** Từ đường Lê Duẩn đến phố Yết Kiêu	9.500
18	**Phố Nguyễn Phúc Lai**	
	Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Duẩn	20.000
	Từ đường Lê Duẩn đến phố Nguyễn Lam	16.000
	Từ phố Nguyễn Lam đến kênh Chính Tây	10.000
19	**Phố Lương Văn Đài**	
	Từ đường bê tông (dốc lò mổ) đến đường Lê Duẩn	9.000
20	**Phố Tô Hiệu:** Từ đường Trần Hưng Đạo đến phố Lương Văn Đài	8.000
21	**Phố Trương Công Giai (đường N1 cũ):** Từ đường Đinh Tiên Hoàng đến phố Nguyễn Thị Định	4.550
22	**Phố Lê Thị Hồng Gấm (đường N3 KĐT Bắc Thanh Châu)**	
	Đoạn từ Lý Trần Thản đến phố Phan Trọng Tuệ	3.900
23	**Phố Tô Vĩnh Diện (đường N4 KĐT Bắc Thanh Châu):** Từ phố Lý Trần Thản đến phố Trần Nguyên Hãn (Từ D1 đến D5 KĐT Bắc Thanh Châu)	3.900
24	**Phố Trương Minh Lượng (đường N5 KĐT Bắc Thanh Châu):** Từ phố Lý Trần Thản đến phố Trần Nguyên Hãn (Từ D1 đến D5 khu đô thị Bắc Thanh Châu)	3.900
26	**Phố Trần Nguyên Hãn (đường N5 KĐT Bắc Thanh Châu):** Từ phố Trương Công Giai (đường N1 cũ) đến phố Nguyễn Thị Định (ĐCN Bắc Thanh Châu cũ)	3.900
27	**Phố Phan Trọng Tuệ (D4 KĐT Bắc Thanh Châu)**	
	Đoạn từ phố Trương Công Giai đến phố Lê Thị Hồng Gấm	3.000
	Đoạn từ phố Lê Thị Hồng Gấm đến phố Nguyễn Thị Định	3.900
28	**Phố Đặng Việt Châu (D3 KĐT Bắc Thanh Châu)**	
	Đoạn từ phố Trương Công Giai (đường N1 cũ) đến phố Nguyễn Thị Định	3.900
33	**Phố Đề Yêm:** Từ đường Lý Thái Tổ đến đường Ngô Gia Tự	8.000
34	**Phố Võ Văn Tần *(Đường đôi trước cửa ký túc xá Trường Cao đẳng sư phạm)*:** Từ phố Trần Văn Chuông đến khu đô thị Vân Sơn	6.500
35	**Phố Tống Văn Trân (đường D2)**	
	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến phố Trần Văn Chuông	4.200

	Đoạn từ phố Trần Văn Chuông đến đường Lê Chân	5.000
37	**Phố Trần Văn Chuông:** Từ đường Lý Thường Kiệt đến trường THPT Phủ Lý A	6.500
39	**Phố Nguyễn Hữu Tiến:** Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ đến hết trường Cao đẳng Y tế Hà Nam	6.500
40	**Phố Trần Quang Khải:**	
	Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lý Thái Tổ	6.500
41	**Phố Trần Nhật Duật:** Từ đường Lý Thường Kiệt đến đường Lý Thái Tổ	6.500
43	**Phố Cù Chính Lan:** Từ đường Lê Chân đến đường Đinh Công Tráng	6.000
44	**Phố Đặng Quốc Kiêu (đường QH-Đ.D):** Từ phố Nguyễn Duy Huân (đường QH-NLC1) đến phố Trần Đăng Ninh (đường QH-NLC4)	5.000
45	**Phố Dương Văn Nội (*đường QH-NLC2*):**	
	Từ đường Hoàng Văn Thụ (đường D5) đến đường Đinh Công Tráng	5.000
	Từ đường Hoàng Văn Thụ (đường D5) đến đường Lý Thái Tổ	5.000
46	**Phố Nguyễn Đức Quý *(đường QH - NLC3)*:** Từ đường Hoàng Văn Thụ (đường D5) đến đường Lý Thái Tổ	5.000
47	**Phố Trần Đăng Ninh *(đường QH-NLC4)*:** Từ đường Lê Chân đến đường Hoàng Văn Thụ (đường D5)	5.000
48	**Phố Trịnh Đình Cửu (đường QH-Đ.F):** Từ đường Lê Chân đến đường Đinh Công Tráng	5.000
62	**Phố Lê Anh Xuân:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến phố Phạm Ngọc Thạch	14.000
67	**Phố Bùi Kỷ:** Từ phố Đặng Văn Ngữ đến khu dân cư thôn Triệu Xá (khu đô thị CEO 2 Liêm Tuyền)	4.600
70	**Phố Ngô Sỹ Liên (KĐT Minh Khôi):** Đoạn từ nút giao đường Trần Hưng Đạo với phố Tô Hiệu đến phố Lý Tự Trọng	8.000
72	**Phố Bạch Trà:** Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Duẩn	6.000
74	**Phố Đào Tấn:** Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến giáp khu dân cư cũ	6.200

75	**Phố Huỳnh Thúc Kháng:** Đoạn từ phố Trần Quang Tặng đến phố Nguyễn Lam	6.200
76	**Phố Lê Quý Đôn:** Đoạn từ phố Chu Văn An đến giáp Công viên cây xanh	6.200
77	**Phố Chu Văn An:** Đoạn từ đường Lê Duẩn đến phố Nguyễn Lam	8.000
78	**Phố Đào Văn Tập:** Đoạn từ phố Nguyễn Phúc Lai đến đường Điện Biên Phủ	6.200
79	**Phố Trần Quốc Vượng:** Đoạn từ phố Trần Quang Tặng đến đường Điện Biên Phủ	5.600
81	**Phố Hồ Đắc Di:** Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường 30m cạnh Bệnh viện Việt Đức	5.600
82	**Phố Tôn Thất Tùng:** Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường 30m cạnh Bệnh viện Việt Đức	5.600
83	**Phố Đặng Thùy Trâm:** Đoạn từ nút giao khu CEO với khu đất 7% đến đường 30m phía Tây Bệnh viện Việt Đức	5.600
84	**Phố Vũ Văn Lý:** Đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến đường 30m phía Đông Bệnh viện Việt Đức	5.600
85	**Phố Đặng Văn Ngữ:** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Duẩn	5.600
86	**Phố Lê Tư Lành:** Đoạn từ phố Tôn Thất Tùng đến đường Lê Duẩn	5.600
III	**Các đường phát sinh mới hoặc chưa có tên nêu trên được xác định theo độ rộng, mặt cắt đường theo các xã, phường như sau:**	
1	**Các phường Liêm Chính, Lam Hạ, Quang Trung, Liêm Tuyền, Thanh Châu *(khu vực phía bắc đường 21A),* các xã Liêm Tiết (*khu vực phía Tây Nam đường Hà Huy Tập đến kênh Chính Tây*), Liêm Chung, Đinh Xá *(khu vực phía Tây Nam đường Hà Huy Tập)***	
1.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên	7.500
1.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m	6.500
1.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m	4.500
1.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m	3.000

2	**Các phường Lê Hồng Phong, Châu Sơn và các xã Tiên Tân, Tiên Hiệp, Liêm Tiết *(các vị trí còn lại),* Đinh Xá *(khu vực phía Đông Bắc đường Hà Huy Tập đến đường ĐH03)***	
2.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên	6.500
2.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m	5.000
2.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m	3.500
2.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m	2.500
3	**Các phường Thanh Tuyền, Thanh Châu *(các vị trí còn lại),* các xã Phù Vân và Đinh Xá *(các vị trí còn lại)***	
3.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên	5.000
3.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m	3.500
3.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m	2.500
3.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m	2.000
4	**Các xã Trịnh Xá, Kim Bình, Tiên Hải**	
4.1	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 32m trở lên	3.500
4.2	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 20m đến dưới 32m	2.500
4.3	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 15m đến dưới 20m	2.000
4.4	Các tuyến đường có mặt cắt ngang từ 9m đến dưới 15m	1.300

II. KHU VỰC NÔNG THÔN CÁC XÃ NGOẠI THÀNH THÀNH PHỐ VÀ KHU DÂN CƯ CŨ CỦA MỘT SỐ PHƯỜNG *(ngoài khu vực đã xác định theo đường phố, phố quy định tại Bảng giá này):*

Đơn vị tính: 1.000đ/m^2

Stt	Tên đường, ranh giới, khu vực giá	Giá đất
1	**Phường Liêm Chính**	
	Đường từ ngã ba thôn Thá đến giáp xã Liêm Chung (gần chùa Lơ)	3.800
	Các trục đường liên thôn, liên xóm	2.500
	Các đường thôn, xóm và vị trí còn lại	2.200
2	**Phường Thanh Châu**	
	Đối với các tổ dân phố Bầu Cừu, Hồng Phú và phần phía Bắc đường tàu của tổ dân phố Thượng Tổ:	
	- Các trục đường liên thôn, liên xóm, tổ dân phố	2.000

	- Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	1.700
	Đối với các tổ dân phố Bảo Lộc 1, Bảo Lộc 2 và phần phía Nam đường tàu của tổ dân phố Thượng Tổ:	
	- Các trục đường liên thôn, liên xóm, tổ dân phố	1.700
	- Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	1.300
3	**Phường Châu Sơn**	
	Đường từ chợ Mỏ đến giáp huyện Kim Bảng (đường vào khu khai thác đá)	1.700
	Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	1.500
4	**Phường Lam Hạ**	
	Đoạn từ đường Lê Công Thanh kéo dài đến hết địa phận thôn (tổ dân phố) Hoàng Vân (giáp với miếu thôn Quỳnh Chân)	4.000
	Đoạn từ đường Lê Hoàn (cầu Đen) đến đường Lê Công Thanh kéo dài	4.000
	Đường từ đường Lê Công Thanh kéo dài đến ngã tư thôn Quỳnh Chân (đường vào thôn Lương Cổ)	4.000
	Các trục đường liên thôn, liên xóm, tổ dân phố	2.500
	Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	2.000
5	**Phường Quang Trung**	
	Đường đê sông Nhuệ: Từ PL2, thửa 13, đến PL12, thửa 11	3.800
	Đường trục cống Ba Đa: Từ PL8, thửa số 45 đến PL8, thửa 1	3.300
	Đường cầu Phù Vân (phía Bắc đường): Từ PL26, thửa 58 đến PL28, thửa 6	2.500
	Đường cầu Phù Vân (phía Nam đường): Từ PL26, thửa 63 đến PL28, thửa 13	3.500
	Các trục đường liên thôn, xóm, tổ dân phố	2.500
	Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	2.300
6	**Phường Thanh Tuyền**	
	Đường Phạm Công Trứ (đường ĐH 08): Đoạn từ đường Lê Hoàn đến thị trấn Kiện Khê huyện Thanh Liêm	1.800
	Đường từ đường ĐH01 đến đê sông Đáy (ĐH08).	1.600
	Các đường xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	1.300
7	**Phường Lê Hồng Phong**	
	Đường Phú Viên (đường liên tổ Phú Viên): Đoạn từ đường	1.800

	Lý Thường Kiệt đến nút giao Lê Chân nhánh 2 (ĐT494B cũ)	
	Đường Lạt Sơn (đường liên tổ Lạt Sơn): Đoạn từ Chùa Lạt Sơn đến ngã tư đi Nhà máy xi măng Bút Sơn (đường Lê Chân kéo dài)	1.800
	Đường Phú Cường (đường liên tổ Phú Cường): Đoạn từ nút giao ĐT 494B (cũ) với đường Ngô Gia Tự đến Chùa Lạt Sơn	1.800
	Các trục đường liên thôn (tổ dân phố) của thôn Phú Viên, Lạt Sơn	1.800
	Các đường thôn (tổ dân phố) của thôn Phú Viên, Lạt Sơn và vị trí còn lại	1.500
8	**Xã Liêm Chung**	
	Đường từ đường Đinh Tiên Hoàng (lối rẽ vào UBND xã) đến hết Ngã tư xóm 6 (Cạnh khu đất Quân đội)	4.000
	Đường từ đường Đinh Tiên Hoàng đến hết xã Liêm Chung	3.000
	Các trục đường liên thôn, liên xóm	2.500
	Các đường thôn, xóm và vị trí còn lại	1.800
9	**Xã Phù Vân**	
	Đường Nguyễn Thiện kéo dài (điểm đầu từ Cầu Phù Vân, trạm bơm của Nhà máy nước và đường trục thôn Lê Lợi đến đê Kim Bình)	5.000
	Đường trục xã gồm các đoạn:	
	- Đoạn từ đường Nguyễn Thiện kéo dài đến hết địa phận thôn 4, thôn 5	3.000
	- Đoạn từ PL12, thửa 256 đến PL4 , thửa 4	3.000
	Đường trục xã: Từ PL1, thửa 292 đến PL7, thửa 149	2.800
	Các trục đường liên thôn, liên xóm	2.500
	Các đường thôn, xóm và vị trí còn lại	2.000
10	**Xã Liêm Tuyền**	
	Đường ĐH03: Đoạn từ đường ĐT491 đến giáp xã Đinh Xá	4.500
	Đường trục chính xã từ giáp vị trí 3 đường ĐT491 đến hết địa phận xóm 7	2.500
	Đường trục chính các thôn Triệu Xá, Bích Trì, Ngái Trì.	2.500
	Các đường xã, thôn và vị trí còn lại	2.000
11	**Xã Liêm Tiết**	
	Đường ĐH03: Đoạn từ giáp xã Đinh Xá đến giáp xã Liêm Cần	4.200
	Đường ĐH04: Từ Quốc lộ 21A đến giáp xã Liêm Phong.	2.200

	Đường trục thôn Văn Lâm.	1.800
	Đường từ ngã ba thôn Văn Lâm đến Trung tâm Bảo trợ xã hội.	1.500
	Các đường thôn và vị trí còn lại	1.300
12	**Xã Tiên Tân**	
	Đê sông Nhuệ: Từ PL1, thửa 1 và thửa 7 đến PL13, thửa 81 và PL2, thửa 105	2.000
	Đường gom đường sắt (phía Đông đường sắt): từ PL1, thửa 1 đến PL8, thửa 25	2.500
	Đường ĐH 06: Từ đường sắt đến giáp xã Tiên Nội	2.500
	Đường đi thôn Kiều: Từ đường sắt đến thửa 52, PL8 thôn Kiều	2.000
	Các đường xã, thôn và vị trí còn lại	1.500
13	**Xã Tiên Hiệp**	
	Đường cầu vượt: Từ hộ ông Bình (PL9, thửa 36) đến hộ ông Gieo (PL3, thửa 69)	2.500
	Đường trục xã: Từ hộ ông Cầm (PL2, thửa 318) đến hộ ông Hò (PL5, thửa 7)	2.000
	Các đường xã, thôn và vị trí còn lại	1.500
14	**Xã Tiên Hải**	
	Đường trục xã và trục đường khu tái định cư	1.300
	Các đường xã, thôn và vị trí còn lại	1.000
15	**Xã Đinh Xá**	
	Đường ĐH03: Đoạn từ giáp xã Đinh Xá đến giáp xã Liêm Cần	4.200
	Các trục đường liên xã	1.600
	Các đường thôn, xóm và vị trí còn lại	1.300
16	**Xã Trịnh Xá**	
	Đường ĐH06	1.700
	Các đường trục xã	1.300
	Các trục đường thôn, xóm	1.200
	Các đường còn lại của các thôn: Tràng, Thượng, An Hoàng, Bùi Nguyễn, Đôn	1.000
17	**Xã Kim Bình**	
	Thôn Phù Lão (đường liên xã): Từ Quốc Lộ 21B đến cống Ba Đa	2.000
	Thôn Kim Thanh và các trục đường thôn Kim Thượng, Đồng Tiến, Phù Lão	1.300
	Các đường liên xã, liên thôn Mạnh Tiến và An Lạc và vị trí còn lại	1.000

B. BỔ SUNG GIÁ ĐẤT

I. CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHỐ

Đơn vị tính: 1.000đ/m^2

Stt	Tên đường, ranh giới khu vực giá	Giá đất
I	**Các tuyến đường phố**	
a	***Bổ sung giá đất 03 đoạn của 03 tuyến đường đã có trong bảng giá đất, gồm:***	
18	**Đường 3 tháng 7** (đường D2): Đoạn từ phố Trương Minh Lượng đến trường THCS Thanh Châu	3.900
28	**Đường Hoàng Văn Thụ:** Đoạn từ đường Lê Chân đến đường Đinh Công Tráng	6.500
42	**Đường Xuân Diệu** (đường kè Nam sông Châu Giang): Đoạn từ nút giao đường Trần Hưng Đạo đến ranh giới khu đô thị CEO 2	4.000
b	***Bổ sung giá đất 02 tuyến đường chưa có trong bảng giá đất, gồm:***	
53	**Đường bờ kè sông Đáy (địa phận phường Lê Hồng Phong):** Đoạn từ cầu Hồng Phú đến giáp xã Phù Vân	5.000
54	**Đường bờ kè sông Đáy (địa phận xã Phù Vân):** Đoạn từ giáp huyện Kim Bảng (thửa 690, tờ PL11) đến hết địa phận xã Phù Vân (thửa 3, tờ PL15)	5.000
II	**Các tuyến phố**	
a	***Bổ sung giá đất 05 đoạn của 05 tuyến phố đã có trong bảng giá đất, gồm:***	
3	**Phố Phạm Tất Đắc:** Đoạn từ đường Lê Công Thanh đến chùa Mễ Thượng	8.400
16	**Phố Yết Kiêu (đường D4):** Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Lê Duẩn	12.000
19	**Phố Lương Văn Đài:** Đoạn từ Nhà hàng Ngọc Sơn (thửa 590, tờ 16) nối đến phố Bạch Trà	9.000
37	**Phố Trần Văn Chuông:** Từ trường THPT Phủ Lý A đến trường THCS Lê Hồng Phong	6.500
80	**Phố Nguyễn Lam:** Đoạn từ phố Nguyễn Phúc Lai đến đường Đinh Tiên Hoàng	8.000
b	***Bổ sung giá đất 06 tuyến phố chưa có trong bảng giá đất, gồm:***	

91	**Phố Nguyễn Thái Học:** Từ phố Đặng Thai Mai qua đường Lê Duẩn đến đường Đào Văn Tập (đường phía Tây trường chuyên Biên Hòa)	8.000
92	**Phố Bùi Thức:** Từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến đường Điện Biện Phủ (Khu đô thị Liêm Chính)	6.000
93	**Phố Trần Quang Tặng**: Từ đường Nguyễn Phúc Lai đến đường 17,5m bên hông Chi cục Hải quan (Khu đô thị Liêm Chính)	6.200
94	**Phố Ngô Đình Quỳ:** Từ phố Hoàng Ngân đến phố Bùi Văn Quế (Thuộc Khu Tái định cư Thá-Liêm Chính)	6.500
95	**Phố Bùi Đình Thảo:** Đoạn từ kè Sông Châu Giang đến phố Dịu Hương (khu đô thị CEO 2) Liêm Tuyền	4.600
96	**Phố Dịu Hương:** Từ Phố Đặng Văn Ngữ đến khu dân cư thôn Triệu Xá (khu đô thị CEO 2) Liêm Tuyền	4.500

II. KHU VỰC NÔNG THÔN CÁC XÃ NGOẠI THÀNH THÀNH PHỐ VÀ KHU DÂN CƯ CŨ CỦA MỘT SỐ PHƯỜNG *(ngoài khu vực đã xác định theo đường phố, phố quy định tại Bảng giá)*

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên khu vực, ranh giới khu vực giá	Giá đất
2	**Phường Thanh Châu**	
	Khu vực nông thôn: Đối với tổ dân phố Đọ Xá	
	- Các trục đường liên thôn, liên xóm, tổ dân phố	1.700
	- Các đường thôn, xóm, tổ dân phố và vị trí còn lại	1.300
11	**Xã Liêm Tiết**	
	Đường trục thôn Khê Lôi: Đoạn từ chùa Khê Lôi đến giáp xã Liêm Tuyền	1.000

C. ĐIỀU CHỈNH ĐƯA RA KHỎI BẢNG GIÁ ĐẤT

I. KHU VỰC CÁC ĐƯỜNG, PHỐ:

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

Stt	Tên đường, ranh giới, khu vực giá	Giá đất	Lí do điều chỉnh đưa ra khỏi Bảng giá đất

52	**Đường ĐT499**		Vì trùng với đường Phạm Văn Đồng (đường nối 2 cao tốc Liêm Tuyền + Đinh Xá + Trịnh Xá) (số thứ tự 46 mục I. Khu vực các đường, phố)
	Địa bàn xã Liêm Tuyền: - Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến giáp xã Đinh Xá	5.000	
	Địa bàn xã Đinh Xá:		
	- Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến giáp xã Trịnh Xá	4.000	
	- Đoạn từ giáp xã Trịnh Xá đến giáp xã Tràng An (huyện Bình Lục)	3.000	
	Địa bàn xã Trịnh Xá: - Đoạn thuộc địa bàn xã Trịnh Xá	3.000	

II. KHU VỰC NÔNG THÔN CÁC XÃ NGOẠI THÀNH THÀNH PHỐ VÀ KHU DÂN CƯ CŨ CỦA MỘT SỐ PHƯỜNG *(ngoài khu vực đã xác định theo đường phố, phố quy định tại Bảng giá này):*

Đơn vị tính: 1.000đ/m^2

Stt	Tên đường, ranh giới, khu vực giá	Giá đất	Lí do điều chỉnh đưa ra khỏi Bảng giá đất
1	**Phường Liêm Chính**		
	Đường từ lối rẽ vào UBND phường đến ngã ba thôn (tổ dân phố) Thá và đường ra Khu tập thể đường sắt (qua Trường THCS)	3.000	Do đã được xác định theo vị trí của các tuyến đường, phố và mặt cắt đã được quy định trong Bảng giá đất